

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
THỰC HÀNH TIẾNG HÀN 3

한국어 3

1. Thông tin chung về học phần

1.1. Tên học phần: Thực hành tiếng Hàn 3

- Mã học phần: 201244008

1.2. Số tín chỉ: 4

1.3. Bộ môn phụ trách: Bộ môn tiếng Hàn

1.4. Tên giảng viên đảm nhận giảng dạy:

Giảng viên 1:

Họ và tên: Phạm Hoàng Anh

Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ, Giảng viên cơ hữu

Địa điểm làm việc: Khoa ngôn ngữ Nga-Hàn

Điện thoại, email: 0819281293

Hướng nghiên cứu chính: Thực hành tiếng Hàn, Đất nước học

Giảng viên 2:

Họ và tên: Lưu Thị Vân Anh

Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân, Giảng viên cơ hữu

Địa điểm làm việc: Khoa ngôn ngữ Nga-Hàn

Điện thoại, email: 0982269598

Hướng nghiên cứu chính: Thực hành tiếng Hàn.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu chung của học phần:

Sau khi học xong học phần Thực hành tiếng Hàn 3, người học sẽ có được những kiến thức về Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp tiếng Hàn và rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết ở giai đoạn nâng cao của trình độ sơ cấp và sử dụng tiếng Hàn trong các tình huống cụ thể.

2.2. Mục tiêu cụ thể của học phần:

Mã mục tiêu	Mô tả mục tiêu
G1	<i>Về kiến thức:</i> Người học nắm được kiến thức về các quy tắc nối âm giữa các từ, cụm từ và câu, các ngữ điệu khác nhau của tiếng Hàn; hoàn thiện kỹ năng sử dụng 4 dạng câu trần thuật, nghi vấn, thỉnh dụ và mệnh lệnh; ứng dụng ngữ pháp về câu phức (gồm 2 - 3 mệnh đề) ; nhấn mạnh kỹ năng kết

Mã mục tiêu	Mô tả mục tiêu
	hợp động từ, tính từ với danh từ để tạo thành định ngữ trong các thì hiện tại, quá khứ, tương lai..
G2	<i>Về kỹ năng:</i> Người học vận dụng các kiến thức được trang bị để thực hành xây dựng các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở Trình độ sơ cấp 2.
G3	<i>Về tự chủ, tự chịu trách nhiệm:</i> Có trách nhiệm trong quá trình tiếp cận môn học; biết phối hợp khi làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể để đạt được chuẩn đầu ra của học phần.

3. Chuẩn đầu ra của học phần

a) Về kiến thức

- **CLO1:** Nhớ, hiểu, nhắc lại, mô tả, trình bày được về ngữ âm, các quy tắc nối âm giữa các từ, cụm từ và câu, các ngữ điệu khác nhau của tiếng Hàn trong câu trần thuật, câu hỏi và câu cầu khiến.
- **CLO2:** Giải thích và vận dụng các kiến thức về về ngữ âm, các quy tắc nối âm giữa các từ, cụm từ và câu... để phát âm chuẩn, chính xác, đúng ngữ điệu, đúng trọng âm.
- **CLO3:** Nhớ, hiểu và nhắc lại từ vựng theo các chủ đề của mỗi bài học như từ vựng về sở thích, giao thông, nơi công cộng; các tình huống sinh hoạt thường nhật, lời nói kính ngữ dùng tại trường học, công sở...
- **CLO4:** Vận dụng lượng từ vựng đã được cung cấp để tạo thành cụm từ, câu đơn, câu phức và các đoạn ngắn.
- **CLO5:** Nhớ, hiểu, nhắc lại, mô tả và trình bày được về việc nâng cao và làm linh hoạt cách sử dụng kính ngữ; hoàn thiện kỹ năng sử dụng 4 dạng câu trần thuật, nghi vấn, thỉnh dụ và mệnh lệnh trong tiếng Hàn; nhấn mạnh kỹ năng kết hợp động từ, tính từ với danh từ để tạo thành định ngữ trong các thì hiện tại, quá khứ, tương lai.
- **CLO6:** Áp dụng ngữ pháp về câu phức (gồm 2 - 3 mệnh đề) bằng tiếng Hàn đã học để tạo ra những văn bản dưới dạng nói hoặc viết ở trình độ sơ cấp khi tiếp cận với tiếng Hàn.

b) Về kỹ năng

- **CLO7:** Nhớ, hiểu và phân tích các câu ngắn, đoạn ngắn, đoạn hội thoại; nghe và điền vào chỗ trống; nghe và trả lời câu hỏi; nghe và nhắc lại từ, cụm từ; nghe và làm hội thoại tương tự như mẫu nghe với các chủ đề tương ứng với các bài học.
- **CLO8:** Nhớ các quy tắc phát âm, ngữ điệu; Vận dụng các kiến thức được trang bị để nói theo các mẫu câu; các nghi thức lời nói; các chủ đề cho trước có độ dài không dưới 10 câu; yêu cầu phát âm chuẩn, đúng ngữ điệu; diễn đạt hoặc xây dựng các bài độc thoại, hội thoại dựa theo thông tin trong bài khóa cho sẵn.

- **CLO9:** Nhớ, hiểu và phân tích các quy tắc phát âm; ngữ điệu; Đọc to, rõ ràng, truyền cảm, phát âm chuẩn, đúng ngữ điệu; hiểu được đoạn văn dài 15 ~ 20 câu có chủ đề và từ vựng liên quan đến bài học; trả lời câu hỏi liên quan đến đoạn văn, dịch đoạn văn sang tiếng Việt.

- **CLO10:** Nhớ được cấu trúc để viết được câu đúng ngữ pháp gồm từ 2 đến 3 mệnh đề; viết chữ đẹp, đúng quy cách, đúng chính tả; vận dụng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã học để viết các câu văn ngắn dựa theo đề tài và câu hỏi gợi ý.

c) Về tự chủ và trách nhiệm

- **CLO11:** Tự chủ đưa ý kiến, bình luận và các chỉnh sửa về các chủ đề, chủ điểm được đưa ra trong học phần; đánh giá một cách khách quan quá trình tiếp nhận kiến thức ở trình độ sơ cấp 2 đã được trang bị cùng với các kỹ năng được rèn.

- **CLO12:** Tạo ra một văn bản dưới dạng nói hoặc viết thể hiện quan điểm cá nhân về các chủ đề, chủ điểm được đưa ra trong học phần ở trình độ sơ cấp 2 và chịu trách nhiệm về tính chính xác, độ tin cậy của văn bản do mình xây dựng.

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Thực hành tiếng Hàn 3 trang bị cho người học những kiến thức về tiếng Hàn ở giai đoạn nâng cao của trình độ sơ cấp. Sinh viên được trang bị từ vựng, ngữ pháp nhằm tăng cường việc sử dụng câu phức gồm 2 – 3 mệnh đề. Ngữ pháp trọng tâm của học phần này là định ngữ (관형형), việc này sẽ giúp sinh viên đưa được nhiều thông tin hơn trong việc diễn đạt suy nghĩ của mình được thể hiện qua các câu phức hay diễn ngôn. Trong mỗi bài có các nội dung chính sau: các mẫu lời nói; các nghi thức lời nói; ngữ liệu phân phát âm, từ vựng và ngữ pháp; các bài luyện nghe, đọc, nói và viết; các tình huống giao tiếp cơ bản trong lớp học, ở nhà, ở trường, ở công ty. Học phần này giúp sinh viên có kiến thức nền tảng về tiếng Hàn (từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp) và vận dụng được kiến thức đó để thực hành xây dựng các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở giai đoạn sơ cấp 2.

5. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung	Đáp ứng CDR của học phần	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
		Lý thuyết (gồm bài tập) (Tiết)	Bài tập (Tiết)	Thảo luận nhóm (Tiết)	Thực hành, thí nghiệm, thực tập (Tiết)	
1. 제14과: 취미						

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
1.1 어휘 및 문법: 1.1.1 운동, 취미, 반도, 능력 관련 표현. 1.1.2 -(으)ㄴ 수 있다/없다, -기/-는 것, ㄴ 불규칙. <u>보기:</u> + 한국말을 잘할 수 있을 거예요. + 이 김치는 너무 매워서 먹을 수 없어요. + 제 취미는 영화 보기에요. + 저는 노래하는 것을 좋아해요. + 주말에 공원을 자주 걸어요. + 이 노래를 언제 어디에서 들었어요? 1.1 읽기 1.1 말하기	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO9, CLO10	4			8	24
1.2 제 14과 새 단어 시험 보기 1.2 숙제 검사 및 확인 1.2 듣기 + 발음 1.2 번역 시험 보기 1.2 제 15과 어휘 소개: 교통수단, 의문부사, 교통 관련 어휘 및 표현, 버스, 지하철...	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO9, CLO10	4			8	24
2. 제 15과: 교통						
2.1 제 15과 새 단어 시험 보기 2.1 문법: 에서 ~ 까지, (으)로, -(으)러 가다. <u>보기:</u>	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6,	4			8	24

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
Nội dung + 여기에서 ○○은행까지 어떻게 가요? + 18번 버스로 가세요. + 학교까지 걸어서 가요. + 한국에 일하러 갑니다. + 점심을 먹으러 갑시다. + 오늘 아침에 누가 <u>놀러왔어요?</u> + 통장을 <u>만들러 왔어요.</u> + 강의를 <u>들으러 갑니다.</u> 2.1 읽기 2.1 말하기	CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12					
2.2 숙제검사및 확인 2.2 듣기 + 발음 2.2 번역 시험 보기 2.2 제1과 어휘 소개: 관계, 방문 관련 표현, 인사말	CLO3, CLO4, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10	4				8
3. 제1과: 만남						
3.1 제 1과 새 단어 시험 보기 3.1 문법: 의, -(으)ㄹ 때, -아/어 주다. <u>보기:</u> + 이것은 제 동생의 휴대폰이에요. + 슬플 때 소주 한잔하고 싶어요. + 시간이 있을 때 연락해 줘요. + 힘들 때 어떻게 해요? + 친구와 함께 <u>걸을 때</u>가 가장 행복해요.	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12	4				8

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
+ 이 노래를 <u>들을 때</u> 누구를 생각해요? Nội dung + 저는 더울 때 밖에 나가지 않고 집에서 게임을 해요. + 어떻게 <u>해 드리</u>겠습니까? (미용실 안에서) + 읽어 <u>주셔서</u> 감사합니다. 3.1 읽기 3.1. 말하기	ứng CDR của học phần					
3.2 숙제검사및 확인 3.2 듣기 + 발음 3.2 번역 시험 보기 3.2 제2과 어휘 소개: 약속 관련 어휘, 장소 관련 어휘.	CLO3, CLO4, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10	4				8
4. 제 2과: 약속						
4.1 제 2 과 새 단어 시험 보기 4.1 문법: 만, - (으)니까, -지 말다, -아/어도 되다. <u>보기:</u> + 이 대학교에는 여자 학생만 있어요? + 사람이 많으니까 오래 기다렸어요. + 이 사과는 싸니까 10 개 삽시다. + 너무 <u>어려우니까</u> 다시 설명해 주세요. + 이거 저도 잘 <u>아니까요</u>. + 중국어 오랜만에 <u>들으니까</u> 이해 못 하겠어요.	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12	4				8

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học
<u>+ 도서관에서 떠들지 마세요.</u> Nội dung + 저 오늘 면사 가도 돼요? 4.1 읽기 4.1 말하기	úng CDR của học phần					
4.2 숙제검사및 확인 4.2 듣기 + 발음 4.2 번역 시험 보기 4.2 제3과 어휘 소개: 단위명사, 물건사기 관련 어휘, 사물의 상태 관련 어휘.	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10	4				(80)
5. 제3과: 물건 사기 (2)						
5.1 제 3과 새 단어 시험 보기 5.1 문법: 보다; 관형형 -는, -(으)ㄴ. <u>보기:</u> + 이 하교에 저보다 키가 큰 사람이 거의 없겠어요. + <u>추운 날</u>에 따뜻한 커피 한잔할래요. + 제가 가장 좋아하는 한국 가수는 아이유예요. + 요즘 자주 듣는 노래의 제목이 뭐예요? + 지금 <u>사는 집</u>이 크고 좋습니다. 5.1 읽기 5.1 말하기	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12	4				8
5.2 숙제검사및 확인 5.2 듣기 + 발음	CLO1, CLO2,	4				8

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
5.2 번역 시험 보기 Nội dung 5.2 제4과 어휘 소개: 신체, 증상 관련 표현, 약, 병원/약국에서 유용한 표현.	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8					
6. 제4과: 병원						
6.1 제 4과 새 단어 시험 보기 6.1 문법: 관형형 -(으)ㄴ; 마다; -아/어야 하다. <u>보기:</u> + 힘들 때마다 엄마에게 전화해요. + 한국어를 공부한 이유가 뭐예요? + 동생 생일이예요. 동생에게 제가 직접 <u>만든 옷</u> 을 보냈어요. + 2017년에 한국 사람들이 가장 많이 <u>들은 노래</u> 제목을 알아요? + 열심히 일을 해야 해요. + 천천히 먹어야 해요. 6.1 읽기 6.1 말하기	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12	4				8
6.2 숙제검사및 확인 6.2 듣기 + 발음 6.2 번역 시험 보기 6.2 제5과 어휘 소개: 접속부사, 편지 관련 어휘 (1) & (2).	CLO3, CLO4, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10	4				8
7. 제5과: 편지						
7.1제 5과 새 단어 시험 보기	CLO5, CLO6,	4				8

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
7.1 문법: -지 못하다, -(으)면, 관형형 -(으)ㄴ Nội dung <u>보기</u>: + 머리가 아파서 학교에 가지 못했어요. + 도와 주지 못해서 미안해요. + <u>힘들면</u> 저와 이야기해요. + 날씨가 <u>더우면</u> 저 밖에 안 나가요. + 울고 싶으면 주세요. + 할 일이 너무 많아요. + <u>도울</u> 사람이 없어서 혼자 하겠어요. + 집에서 다음 주 수업에 <u>들을</u> <u>내용</u>을 한번 읽었어요. + 내일 <u>만들</u> <u>음식</u>의 재료를 다 샀어요? 7.1 읽기 7.1 말하기	CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12					
7.2 숙제검사및 확인 7.2 듣기 + 발음	CLO7, CLO9, CLO11, CLO12	4				8
7.2 번역 시험 보기 7.2 제14과 ~ 제5과 복습, Q&A.	CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12	4				8

7. Tài liệu giảng dạy học tập

7.1. Tài liệu chính

7.1.1. Cho Hang Rok, Lee Mi Hye, Lê Đăng Hoan, Lê Thị Thu Giang, Đỗ Ngọc Luyến, Lương Nguyễn Thanh Trang, (2019). 베트남인을 위한 종합 한국어, *Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Sơ cấp 1.

7.1.2. Cho Hang Rok, Lee Mi Hye, Lê Đăng Hoan, Lê Thị Thu Giang, Đỗ Ngọc Luyến, Lương Nguyễn Thanh Trang, (2019). 베트남인을 위한 종합 한국어, *Sách bài tập Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Quyển 1.

7.1.3. Cho Hang Rok, Lee Mi Hye, Lê Đăng Hoan, Lê Thị Thu Giang, Đỗ Ngọc Luyến, Lương Nguyễn Thanh Trang, (2019). 베트남인을 위한 종합 한국어, *Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Sơ cấp 2.

7.1.4. Cho Hang Rok, Lee Mi Hye, Lê Đăng Hoan, Lê Thị Thu Giang, Đỗ Ngọc Luyến, Lương Nguyễn Thanh Trang, (2019). 베트남인을 위한 종합 한국어, *Sách bài tập Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Quyển 2.

7.2. Tài liệu tham khảo

7.2.1. King Sejong Institute, 세종 한국어 1 (교과서 (2011)). King Sejong Institute.

7.2.2. King Sejong Institute, 세종 한국어 2 (교과서 (2011)). King Sejong Institute.

7.2.3. Bộ Tư pháp Hàn Quốc, Giáo trình Tiếng Hàn và Văn hoá Hàn Quốc cho người di cư KIIP Quyển 1 (2014). (이민자를 위한 한국어와 한국문화 초급1).

7.2.4. Bộ Tư pháp Hàn Quốc, Giáo trình Tiếng Hàn và Văn hoá Hàn Quốc cho người di cư KIIP Quyển 2 (2014). (이민자를 위한 한국어와 한국문화 초급2).

8. Nhiệm vụ của giảng viên và sinh viên

Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên	Đáp ứng CĐR của học phần
----------	---------	-------------------------	------------------------	--------------------------

1.1 어휘 및 문법: 1.1.1 운동, 취미, 빈도, 능력 관련 표현. 1.1.2 – (으)ㄴ 수 있다/없다, -기/-는 것, ㄴ 불규칙. 1.1 읽기 1.1 말하기	4 - Giảng bài 14 với các nội dung: BÀI 14: 취미 - 어휘 및 문법 (Từ vựng & Ngữ pháp): -(으)ㄴ 수 있다/없다; -기/-는 것; bắt quy tắc của ㄴ. + Nói/hỏi về sở thích. + Nói/hỏi về cái mình có thể/không thể làm được. + Biến đổi động từ thành danh từ *lưu ý trường hợp 받침 ㄴ + -는 것 (살다 => 사는 것; 만들다 => 만드는 것). + Lưu ý cho sinh viên trường hợp của (받다, 믿다, 달다, 얻다) <u>보기:</u> + 한국말을 잘할 수 있을 거예요. + 이 김치는 너무 매워서 먹을 수 없어요. + 제 취미는 영화 보기에요. + 저는 노래하는 것을 좋아해요. + 주말에 공원을 자주 걸어요. + 이 노래를 언제 어디에서 들었어요? - 읽기 (Đọc). - 말하기 (Nói).	+ Đọc giáo trình chính trang 293-311. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát theo yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững, ghi nhớ cách nói/hỏi về sở thích; nói/hỏi về cái mình có thể/không thể làm được; cách biến đổi động từ thành danh từ. - Luyện tập các bài đọc, nói theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Hoàn thành bài tập về nhà trong SBT (trang 123 – 131).	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO9, CLO10
--	--	---	---

1.2제 14과 새 단어 시험 보기 1.2 숙제검사및 확인 1.2 듣기 + 발음 1.2 번역 시험 보기 1.2 제15과 어휘 소개: 교통수단, 의문부사, 교통 관련 어휘 및 표현, 버스, 지하철...		- Cho sinh viên ôn tập bài 14. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 15 (GT trang 312 – 313) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 14: 취미 (복습). - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45'). - 듣기 (Nghe) (GT trang 299 – 301). - Kiểm tra từ mới + dịch xuôi ngược bài 14 (30'). BÀI 15: 교통. - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 312 – 313).	+ Đọc giáo trình chính trang 312-313. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững, ghi nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu lời nói, nghi thức lời nói giảng viên cung cấp. - Luyện tập các bài viết, nghe theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát theo yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO9, CLO10
2.1 제 15과 새 단어 시험 보기 2.1문법: 에서 ~까지, (으)로, -(으)러 가다. 2.1 읽기 2.1 말하기	4	Giảng bài 15 với các nội dung: BÀI 15: 교통 (GT trang 312 – 318). - Kiểm tra từ mới Bài 15 (15'). - 문법 (Ngữ pháp): 에서 ~까지; (으)로; -(으)러 가다 - Hướng dẫn sinh viên nói/hỏi về việc đi lại hàng ngày bằng phương tiện gì. - Mô tả cách sử dụng những phương tiện giao thông công cộng tại Hàn Quốc. - Giúp sinh viên bày tỏ được ý định đi đâu, đến đâu để làm gì. <u>보기:</u> + 여기에서 ○○은행까지 어떻게 가요?	+ Đọc giáo trình chính trang 312-318. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát âm cũng như làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững, ghi nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu lời nói, nghi thức lời nói giảng viên cung cấp. - Luyện tập các bài đọc, nói theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học.	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO8, CLO10, CLO11, CLO12

		+ 18번 버스로 가세요. + 학교까지 걸어서 가요. + 한국에 일하러 갑니다. + 점심을 먹으러 갑시다. + 오늘 아침에 누가 <u>놀러왔어요?</u> + 통장을 <u>만들러 왔어요.</u> + 강의를 <u>들으러 갑니다.</u> - 읽기 (Đọc) - 말하기 (Nói)	- Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Hoàn thành bài tập về nhà trong SBT (trang 132 – 140).	
2.2 숙제검사및 확인 2.2 듣기 + 발음 2.2 번역 시험 보기 2.2 제1과 어휘 소개: 관계, 방문 관련 표현, 인사말	4	- Cho sinh viên ôn tập bài 15. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 1 (GT QUYỂN 2 trang 18) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 15: 교통 (복습). - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45'). - 듣기 (Nghe). - Kiểm tra dịch xuôi ngược bài 15 (15'). BÀI 1: 만남. - 어휘 (Từ vựng) (GT quyển 2 trang 18): 관계, 방문 관련 어휘, 인사말.	+ Đọc giáo trình chính trang 3-18. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững, ghi nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu lời nói, nghi thức lời nói giảng viên cung cấp. - Luyện tập các bài viết, nghe theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO3, CLO4, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
3.1 제 1과 새 단어 시험 보기 3.1 문법: 의, -(으)ㄹ 때, -아/어 주다. 3.1 읽기	4	Giảng bài 1 với các nội dung: BÀI 1: 만남. - Kiểm tra từ mới Bài 1 (15'). - 문법 (Ngữ pháp): 의; -(으)ㄹ 때; -아/어 주다.	- Hiểu được cách thức nói chuyện, thăm hỏi dựa vào thứ bậc của người Hàn Quốc. - Nắm được cách đưa ra yêu cầu và bày tỏ nguyện vọng muốn giúp đỡ ai	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12

3.1. 말하기	+ 의: Trợ từ biểu hiện sở hữu. + -(으)ㄹ 때: khi. + -아/어 주다: thực hiện hành động gì cho ai. *Lưu ý cho sinh viên trường hợp sử dụng kính ngữ -아/어 드리다, -아/어 주시다 và kết hợp với ngữ pháp 에게, 께, 한테 đã học ở quyển 1. <u>보기:</u> + 이것은 제 동생의 휴대폰이에요. + 슬플 때 소주 한잔하고 싶어요. + 시간이 있을 때 연락해 줘요. + 힘들 때 어떻게 해요? + 친구와 함께 <u>걸을 때</u>가 가장 행복해요. + 이 노래를 <u>들을 때</u> 누구를 생각해요? + 저는 더울 때 밖에 나가지 않고 집에서 게임을 해요. + 어떻게 <u>해</u> <u>드리</u>겠습니까? (미용실 안에서). + 읽어 <u>주셔서</u> 감사합니다. - 읽기 (Đọc) (GT trang 28 – 30). - 말하기 (Nói) (GT trang 21 – 24).	bằng lối nói thông thường và kính ngữ. + Đọc giáo trình chính trang 18 – 30. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát âm cũng như làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu. - Hoàn thành bài tập về nhà trong SBT	
-----------------	---	---	--

3.2 숙제검사및 확인 3.2 듣기 + 발음 3.2 번역 시험 보기 3.2 제2과 어휘 소개: 약속 관련 어휘, 장소 관련 어휘.	4	- Cho sinh viên ôn tập bài 1. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 2 (GT trang 38) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 1: 만남 (복습). - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45'). - 듣기 (Nghe) (GT trang 25 – 27). - Kiểm tra dịch xuôi ngược Bài 1 (15'). BÀI 2: 약속. - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 38): 약속 관련 어휘, 장소 관련 어휘.	+ Đọc giáo trình chính trang 25-38. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững, ghi nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu lời nói, nghi thức lời nói giảng viên cung cấp. - Luyện tập các bài viết, nghe theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO3, CLO4 CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
4.1 제 2 과 새 단어 시험 보기 4.1 문법: 만, - (으)니까, -지 말다, -아/어도 되다. 4.1 읽기 4.1 말하기	4	Giảng bài 2 với các nội dung: BÀI 2: 약속. - Kiểm tra từ mới Bài 2 (15'). - 문법 (Ngữ pháp): 만; -(으)니까; -지 말다; -아/어도 되다. + Cách lên lịch, huỷ hẹn. + Cách nói cho phép và yêu cầu ai đó đừng làm gì. + Cách nói nguyên nhân – kết quả bằng -(으)니까. <u>보기:</u> + 이 대학교에는 여자 학생만 있어요? + 사람이 많으니까 오래 기다렸어요.	+ Đọc giáo trình chính trang 39-50. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững, ghi nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu lời nói, nghi thức lời nói giảng viên cung cấp. - Luyện tập các bài đọc, nói theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát âm theo yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học.	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12

		+ 이 사과는 싸니까 10 개 삼시다. + 너무 <u>어려우니까</u> 다시 설명해 주세요. + 이거 저도 잘 <u>아니까요</u>. + 중국어 오랜만에 <u>들으니까</u> 이해 못 하겠어요. + <u>도서관에서</u> 떠들지 <u>마세요</u>. + 저 오늘 먼자 가도 돼요? - 읽기 (Đọc) (GT trang 48 – 50). - 말하기 (Nói) (GT trang 41 – 44).	- Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu. - Hoàn thành bài tập về nhà trong SBT.	
4.2 숙제검사및 확인 4.2 듣기 + 발음 4.2 번역 시험 보기 4.2 제3과 어휘 소개: 단위명사, 물건사기 관련 어휘, 사물의 상태 관련 어휘.	4	- Cho sinh viên ôn tập bài 2. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 3 (GT trang 58 - 59) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 2: 약속 (복습). - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습(GT trang 51 – 53) (45'). - 듣기 (Nghe) (GT trang 45 – 47). - Kiểm tra dịch xuôi ngược Bài 2 (15'). BÀI 3: 물건 사기 (2). - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 58 - 59): 단위명사, 물건사기 관련 어휘, 사물의 상태 관련 어휘.	+ Đọc giáo trình chính trang 45-59. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững, ghi nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu lời nói, nghi thức lời nói giảng viên cung cấp. - Luyện tập các bài nghe, viết theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát âm theo yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10

5.1 제 3과 새 단어 시험 보기 5.1 문법: 보다; 관형형 -는, -(으)ㄴ. 5.1 읽기 5.1 말하기	4	Giảng bài 3 với các nội dung: BÀI 3: 물건 사기 (2). - Kiểm tra từ mới Bài 3 (15'). - 문법 (Ngữ pháp): 보다; định ngữ thì hiện tại -는, -(으)ㄴ. + Lối nói so sánh hơn. + Chuyển động từ, tính từ thành định ngữ của danh từ trong thì hiện tại. *Lưu ý trường hợp đặc biệt của động từ 받침 ≡ (살다 + 집 => 사는 집); tính từ 받침 ≡ (힘들다 + 시간 => 힘든 시간); tính từ 받침 ≠ 불규칙 (춥다 + 날씨 => 추운 날씨). <u>보기</u>: + 이 하교에 저보다 키가 큰 사람이 거의 없겠어요. + <u>추운 날</u>에 따뜻한 커피 한잔할래요. + 제가 가장 좋아하는 한국 가수는 아이유예요. + 요즘 자주 듣는 노래의 제목이 뭐예요? + 지금 <u>사는 집</u>이 크고 좋습니다. - 읽기 (Đọc) (GT trang 68 – 70). - 말하기 (Nói) (GT trang 61 – 64).	+ Đọc giáo trình chính trang 60-70. Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững, ghi nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu lời nói, nghi thức lời nói giảng viên cung cấp. - Luyện tập các bài đọc, nói theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát theo yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Hoàn thành bài tập về nhà trong SBT.	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12
---	----------	--	--	---

5.2 숙제검사및 확인 5.2 듣기 + 발음 5.2 번역 시험 보기 5.2 제4과 어휘 소개: 신체, 증상 관련 표현, 약, 병원/약국에 서 유용한 표현.	4	- Cho sinh viên ôn tập bài 3. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 4 (GT trang 78 - 79) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 3: 물건 사기 (2) (복습). - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45') (GT trang 71 – 73). - 듣기 (Nghe) (GT trang 65 – 67). - Kiểm tra dịch xuôi ngược Bài 3 (15'). BÀI 4: 병원. - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 78 – 79): 신체, 증상 관련 표현, 약, 병원/약국에서 유용한 표현.	+ Đọc giáo trình chính trang 71-79. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững, ghi nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu lời nói, nghi thức lời nói giảng viên cung cấp. - Luyện tập các bài đọc, nói theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát âm theo yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO7, CLO8
6.1 제 4과 새 단어 시험 보기 6.1 문법: 관형형 -(으)ㄴ; 마다; -아/어야 하다. 6.1 읽기 6.1 말하기	4	Giảng bài 4 với các nội dung: BÀI 4: 병원. - Kiểm tra từ mới Bài 4 (15'). - 문법 (Ngữ pháp): định ngữ thì quá khứ -(으)ㄴ; 마다; -아/어야 하다. + Chuyển động từ thành định ngữ của danh từ trong thì quá khứ. * Lưu ý trường hợp của 받침 ≡ (살다 + 집 => 산 집); 받침 ≡ 불규칙 (듣다 + 노래 => 들은 노래);	+ Đọc giáo trình chính trang 80-90. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững, ghi nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu lời nói, nghi thức lời nói giảng viên cung cấp. - Luyện tập các bài đọc, nói theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên. - Nắm được cách nói về triệu chứng của bệnh, hiểu được chỉ định sử dụng thuốc. - Nắm được cách nói thể hiện sự bắt buộc.	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12

		받침 ㅁ 불규칙 (돕다 + 사람 => 도운 사람). + 마다: Danh từ + 마다: mỗi + -아/어야 하다/되다: phải làm gì. <u>보기:</u> + 힘들 때마다 엄마에게 전화해요. + 한국어를 공부한 이유가 뭐예요? + 동생 생일이에요. 동생에게 제가 직접 <u>만든</u> 옷을 보냈어요. + 2017년에 한국 사람들이 가장 많이 <u>들은</u> <u>노래</u> 제목을 알아요? + 열심히 일을 해야 해요. + 천천히 먹어야 해요. - 읽기 (Đọc) (GT trang 88 – 90). - 말하기 (Nói) (GT trang 81 – 84).	- Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát âm cũng theo yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Hoàn thành bài tập về nhà trong SBT.	
6.2 숙제검사및 확인 6.2 듣기 + 발음 6.2 번역 시험 보기 6.2 제5과 어휘 소개: 접속부사, 편지 관련	4	- Cho sinh viên ôn tập bài 4 - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 5 (GT trang 98) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 4: 병원 (복습) - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45') (GT trang 91 – 92) - 듣기 (Nghe) (GT trang 85 – 87)	+ Đọc giáo trình chính trang 91-98. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững, ghi nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu lời nói, nghi thức lời nói giảng viên cung cấp. - Luyện tập các bài đọc, nói theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện	CLO3, CLO4, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10

어휘 (1) & (2).		- Kiểm tra dịch xuôi ngược Bài 4 (15') BÀI 5: 편지 - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 98): 접속부사, 편지 관련 어휘 (1) & (2).	phát âm theo yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	
7.1제 5과 새 단어 시험 보기 7.1 문법: -지 못하다, -(으)면, 관형형 -(으)ㄴ 7.1 읽기 7.1 말하기	4	BÀI 5: 편지. Giảng bài 5 với các nội dung sau: - Kiểm tra từ mới Bài 5 (15'). - 문법 (Ngữ pháp): -지 못하다; -(으)면; định ngữ thì tương lai -(으)ㄴ. + 지 못하다: không thể làm gì. + -(으)면: cấu trúc giả định. + Chuyển động từ thành định ngữ của danh từ trong thì tương lai. * Lưu ý những trường hợp đặc biệt của 받침 ㄷ (만들다 + 음식 => 만들 음식); 받침 ㄷ 불규칙 (듣다 + 노래 => 들을 노래); 받침 ㅁ 불규칙 (돕다 + 사람 => 도울 사람). <u>보기:</u> + 머리가 아파서 학교에 가지 못했어요. + 도와 주지 못해서 미안해요. + <u>힘들면</u> 저와 이야기해요.	+ Đọc giáo trình chính trang 99-110. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững, ghi nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu lời nói, nghi thức lời nói giảng viên cung cấp. - Luyện tập các bài đọc, nói theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên. - Nắm được cách chuyển lời thăm hỏi và lấy thông tin. - Nắm được cách chuyển động từ thành định ngữ của danh từ trong thì tương lai. - Tham gia tích cực vào giờ học, nghe, nói, đọc, viết, nhắc lại và luyện phát âm theo yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên phát âm lại từng chữ cái lại nếu chưa phát âm được. - Hoàn thành bài tập về nhà trong SBT.	CLO5, CLO6, CLO8, CLO9

			+ 날씨가 <u>더우면</u> 저 밖에 안 나가요. + 울고 싶으면 우세요. + 할 일이 너무 많아요. + <u>도울 사람</u> 이 없어서 혼자 하했어요.		
9. Phương pháp giảng dạy và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập.					
9.1. Phương pháp giảng dạy học phần					
Phương pháp giảng dạy			Đáp ứng CĐR của học phần		
1. Thuyết giảng				CLO1-12	
2. Đặt và giải quyết vấn đề				CLO1-12	
3. Thảo luận nhóm				CLO1-12	
4. Trả lời câu hỏi, phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài				CLO1-12	
9.2. Hình thức kiểm tra đánh giá					
BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC					
7.2. Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	4	Cho sinh viên ôn tập bài 5. Phương pháp (복습). Hình thức (확인) (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45') (GT trang 111) (113). Đánh giá (Nhận) (Bản tháng độ học tập). - Kiểm tra dịch xuôi ngược Bài 5 (15'). hoạt động nhóm, bài tập...	+ Đọc giáo trình chính trang 105, 113. Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Năm vững, ghi nhớ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, mẫu lời nói, nghi thức lời chào, lễ độ của giảng viên cung cấp. Toàn bộ các tuần nói theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học.	CLO7, CLO9, CLO11, CLO12 Trong CĐR học phần
7.2. Đánh giá quá trình	A1.1. Điểm chuyên cần				
	A1.2. Bài kiểm tra 1	4	- Nội dung kiến thức bài học. - Phương pháp trình bày.	1 Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO1-10 40%
7.2. 제14과 ~ 제5과 Q&A.	복습 A1.3. Bài kiểm tra 2	4	- Hướng dẫn sinh viên ôn tập từ bài 14 (Quyển 1) đến bài 5 (Quyển 2). - Phương pháp Giảng viên phát phiếu ôn tập chung (nhấn mạnh vào định ngữ). - Mức độ sáng tạo.	- Ôn tập và làm các bài giảng viên giao. - Hội và thảo luận các chủ đề trong nội dung thứ 6 tập. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO1-10

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp/ hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Thời điểm đánh giá	Hệ số	Đáp ứng CDR học phần	Trọng số
	Bài kiểm tra cuối kỳ	- Một bài trắc nghiệm giấy - Kỹ năng Nghe, Đọc 60 câu và một bài viết luận.	- Hình thức: Khoa học, đẹp theo qui định trình bày văn phong khoa học - Nội dung: Đảm bảo được yêu cầu môn học. - Không vi phạm vấn đề sao chép.	Tuần thứ 8	2	CLO1-10	
A2. Đánh giá cuối kỳ	Bài thi cuối kỳ	Thi trắc nghiệm máy/ Tự luận/ Vấn đáp	- Mức độ chuẩn bị câu hỏi trắc nghiệm, bài tự luận và vấn đáp - Thái độ nghiêm túc tham gia kỳ thi, không vi phạm qui chế thi cử.	Tuần thứ 9-11		CLO1-12	60%

10. Thông tin về người/ nhóm biên soạn

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ghi chú
1.	Lưu Thị Vân Anh	Cử nhân	

PHÊ DUYỆT

Giảng viên biên soạn

Chủ nhiệm khoa NN Nga-Hàn

Lưu Thị Vân Anh

Lê Thanh Vạn

Chủ nhiệm khoa Môi trường

TS. Đỗ Văn Sáng